

KẾ HOẠCH

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024

Thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2024; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4979/TTr-SNN ngày 21/12/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp, vượt qua khó khăn, thách thức nhằm hoàn thành các chỉ tiêu phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tại Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2024, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; số 196/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 về việc điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức triển khai Kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024 phải đảm bảo bám sát định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp phát gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương.

II. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,5% trở lên.
- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt bình quân (giá hiện hành) 130 triệu đồng/ha.

- Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực 434.790 tấn, trong đó: 363.620 tấn thóc, 71.170 tấn ngô. Trồng mới và trồng lại chè 395 ha; sản lượng chè búp tươi 268.400 tấn; sản lượng rau các loại 282.390 tấn.

- Chăn nuôi: Đàn trâu, bò 95.000 con, đàn lợn 610.000 con, đàn gia cầm 16 triệu con; sản lượng thịt hơi các loại 222.850 tấn.

- Trồng rừng tập trung 3.400 ha, trong đó: Trồng rừng phòng hộ: 120 ha; trồng rừng sản xuất: 3.280 ha, gồm: Trồng rừng gỗ lớn 500 ha, trồng rừng gỗ nhỏ 2.780 ha (*trong đó cây Quế 350 ha*). Sản lượng khai thác gỗ (*gỗ rừng trồng tập trung và phân tán*) 285.000 m³. Ôn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.

- Thủy sản: Khai thác 6.100 ha mặt nước để nuôi trồng thủy sản; sản lượng 19.000 tấn thủy sản các loại.

III. NHIỆM VỤ

1. Trồng trọt

- **Cây lúa:** Diện tích gieo trồng 66.260 ha, năng suất 5,488 tấn/ha, sản lượng 363.620 tấn, trong đó: Sản xuất vụ Xuân 28.130 ha, sản lượng 157.120 tấn; vụ Mùa 38.130 ha, sản lượng 206.500 tấn (*chi tiết tại Biểu 01*).

Sử dụng giống năng suất, chất lượng cao để nâng cao giá trị sản xuất; mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa chất lượng cao, giống lúa đặc sản, sản xuất lúa áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, phân đầu đạt trên 50% tổng diện tích gieo cấy toàn tỉnh. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế trên đất lúa; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất lúa an toàn, hữu cơ, chất lượng cao gắn liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xúc tiến, hỗ trợ tiêu thụ gạo và một số sản phẩm từ gạo cho các giống lúa đặc sản đã xây dựng được thương hiệu của các địa phương. Cơ cấu giống chủ yếu khuyến khích đưa vào sản xuất, cụ thể:

+ Giống lúa lai: SL8H-GS9, TH3-7, TH3-5, B-TE1, Syn98, TEJ vàng, HKT99, VT404, MHC2.

+ Giống lúa thuần: J02, J01, Đài thơm 8, TBR225, BQ, DQ11, ADI28, HD11, Thiên ưu 8, Dự hương 8, TH8, nếp Vải, nếp Thầu dầu, nếp Cái hoa vàng, Bao Thai, Hương Thuần 8, Hương thơm số 7, BG6, HDT10, VNR20.

- **Cây ngô:** Diện tích gieo trồng 14.590 ha, năng suất 4,878 tấn/ha, sản lượng 71.170 tấn, trong đó: Vụ Đông - Xuân năm 2023-2024 là 10.320 ha, sản lượng 50.030 tấn; vụ Mùa 4.270 ha, sản lượng 21.140 tấn (*chi tiết tại Biểu 01*).

Vụ Đông năm 2024: Diện tích gieo trồng 3.690 ha, năng suất 4,664 tấn/ha, sản lượng 17.210 tấn (*chi tiết tại Biểu 03*).

Cơ cấu giống ngô chủ yếu khuyến khích đưa vào sản xuất: HN88, NK4300, LVN61, LVN99, C.P.111, NK4300Bt/GT, NK7328, NK7328Bt/GT, K66Bt/GT, NK6275, DK9955S, DK6919S, khuyến khích mở rộng diện tích các giống ngô nếp, ngô ngọt có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ tốt.

- **Cây rau các loại:** Diện tích gieo trồng 15.075 ha, sản lượng 282.390 tấn, trong đó: Vụ Đông - Xuân 2023-2024 là 11.365 ha, sản lượng 213.700 tấn; vụ Mùa 3.710 ha, sản lượng 68.690 tấn (*chi tiết tại Biểu 02*).

Vụ Đông năm 2024: Diện tích gieo trồng 6.590 ha, năng suất 18,48 tấn/ha, sản lượng 121.780 tấn (*chi tiết tại Biểu 03*).

Đẩy mạnh sản xuất rau trái vụ; chuyển dịch cơ cấu cây rau màu, sử dụng giống ngắn ngày, tăng diện tích lúa mùa sớm để giải phóng đất kịp thời vụ cho sản xuất cây trồng vụ đông; sản xuất rau, hoa theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, tăng quy mô sản xuất một số loại hoa cao cấp tại các vùng ven đô thị để cung cấp cho thị trường, đặc biệt trong các ngày lễ tết. Xây dựng vùng sản xuất rau chuyên canh sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ. Hình thành vùng sản xuất tập trung; đầu tư hạ tầng để sản xuất theo công nghệ cao, an toàn, hữu cơ.

Tiếp tục phát triển một số vùng sản xuất rau, hoa tập trung, chuyên canh, phân đầu nâng tổng diện tích các vùng sản xuất rau, hoa tập trung, chuyên canh trong tỉnh đạt 500 ha chủ yếu tại các huyện: Đại Từ, Phú Bình, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên.

- **Cây chè:** Trồng mới và trồng lại chè 395 ha, trong đó diện tích trồng mới 55 ha; trồng lại 340 ha; sản lượng chè búp tươi 268.400 tấn.

Tăng cường sử dụng những giống chè mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương đáp ứng chế biến sâu, đa dạng hoá và nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm từ chè. Nâng cao chất lượng các vùng sản xuất chè tập trung theo hướng tăng nhanh diện tích chè an toàn (VietGAP), hữu cơ ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến. Phân đầu nâng tổng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ được cấp chứng nhận trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2024 đạt 5.500 ha trở lên.

- **Cây ăn quả:** Tập trung phát triển những loại cây ăn quả có thể mạnh, chủ lực của tỉnh (*na, nhãn, bưởi*); sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện của tỉnh và thị hiếu của người tiêu dùng; mở rộng diện tích, hình thành các vùng sản xuất tập trung, thâm canh; áp dụng quy trình trồng, chăm sóc và phòng, trừ sâu, bệnh hại tiên tiến, hiệu quả; sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, GAP, hữu cơ; áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác rải vụ na, nhãn,... Phân đầu trồng mới cây ăn quả chủ lực năm 2024 đạt 510 ha trở lên (*trong đó: cây na 200 ha; cây nhãn 160 ha; cây bưởi 150 ha*); diện tích cây ăn quả sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP được cấp chứng nhận trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2024 đạt 1.160 ha trở lên.

2. Chăn nuôi

- Đàn trâu, bò 95.000 con, đàn lợn 610.000 con; đàn gia cầm 16.000.000 con. Trong đó: đàn lợn ngoại, lợn lai năng suất, chất lượng đạt 76% tổng đàn; đàn gà lông màu có chất lượng đạt 87% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi các loại 222.850 tấn, sản lượng trứng gia cầm 465 triệu quả (*Biểu 05 và 06*); quy mô chăn nuôi trang

trại chiếm 46% tổng đàn; cơ sở chăn nuôi lợn gà an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm chiếm trên 65% so với tổng đàn; các chợ, siêu thị tại các phường trung tâm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, thị trấn thuộc các huyện có kinh doanh sản phẩm động vật, bắt buộc phải có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y. Chỉ tiêu, số lượng các loại vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2024 là 3.893.000 liều (*Biểu 07 và 08*).

- Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 19/4/2021 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 13/4/2021 về triển khai thực hiện Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản năm 2024; triển khai Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái nguyên về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

- Khuyến khích đầu tư tái đàn, tăng đàn (*nhất là đối với đàn lợn, gà*), tăng quy mô đàn bò ở những địa phương có điều kiện thích hợp. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, quy mô công nghiệp ở các vùng xa khu dân cư theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Thực hiện quản lý các cơ sở chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi và các văn bản liên quan.

- Phát triển hình thức sản xuất liên kết “chuỗi” từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ sản phẩm: Xây dựng chuỗi cung cấp sản phẩm thịt lợn, gà an toàn, chất lượng; thành lập các hợp tác xã chăn nuôi an toàn, VietGAP. Thực hiện hiệu quả chính sách hiện hành về hỗ trợ hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nhà nước để xóa bỏ hoạt động giết mổ buôn bán động vật, sản phẩm động vật không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, môi trường; thiết lập hệ thống tiêu thụ sản phẩm thịt lợn, gà an toàn gồm các chợ, siêu thị, nhà hàng, bếp ăn tập thể và thu hút được các doanh nghiệp lớn đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm trên địa bàn.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh động vật; thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (*bệnh Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục ở trâu, bò; Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm, Đại chố...*); nâng cao tỷ lệ tiêm phòng vắc xin các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đối với đàn gia súc, gia cầm đạt trên 80% tổng đàn thuộc diện tiêm; đẩy mạnh áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học; xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh; áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý môi trường chăn nuôi.

3. Lâm nghiệp

- Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng: 450 ha.
- Thực hiện Đề án trồng 7 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, trong đó trồng cây xanh phân tán 1.190.000 cây tương đương 1.190 ha.
- Khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng 18.710 ha trở lên.
- Diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 1.000 ha.
- Tập trung phát triển mở rộng diện tích, hình thành vùng trồng Quế tập trung sản xuất hàng hoá nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tại các huyện Võ Nhai, Định Hoá,...
- Các địa phương tổ chức tốt phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ - Xuân Giáp Thìn năm 2024” gắn với thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, trữ lượng và tính đa dạng của rừng; phát huy tốt vai trò, chức năng phòng hộ, tăng khả năng duy trì và điều tiết nguồn nước, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các nguồn gen quý. Đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất gắn với phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tăng cường thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng như: Ứng dụng công nghệ viễn thám, giải đoán ảnh vệ tinh, hệ thống thông tin địa lý GIS, công nghệ thông tin trong quản lý bảo vệ, kiểm kê, điều tra rừng; phần mềm cảnh báo nguy cơ cháy rừng, cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, phần mềm quản lý cây xanh,.... Tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, khai thác các tiềm năng, thế mạnh của rừng để phát triển du lịch sinh thái. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng.

4. Thủy sản

- Tổng diện tích mặt nước đưa vào nuôi thủy sản: 6.100 ha (trong đó, diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh là 2.000 ha), sản lượng thủy sản 19.000 tấn (Biểu 05 và 06).

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về triển khai thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản năm 2024.

- Khuyến khích, đầu tư tăng diện tích nuôi thâm canh đối với ao gia đình bằng các loại giống cá có năng suất và giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh phát triển các vùng nuôi, trồng thủy sản thâm canh tập trung đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Tăng cường công tác chỉ đạo hướng dẫn áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho sinh sản sớm, ương dưỡng các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao, đảm bảo chất lượng cung cấp kịp thời cho nhu cầu nuôi thương phẩm gồm: cá rô phi đơn tính, cá Chép lai, cá Trắm đen, cá Lăng,... Tăng cường xây dựng mạng lưới ương nuôi và dịch vụ giống thủy sản kịp thời vụ đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

- Khuyến khích tận dụng diện tích ruộng chủ động nước để nuôi cá kết hợp cấy lúa; chuyển đổi những diện tích ruộng trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh, tập trung theo mô hình doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã,... phát triển nuôi trồng thủy trên các hồ chứa; đẩy mạnh phát triển nuôi lồng với các đối tượng có giá trị kinh tế cao theo quy hoạch, phát triển nuôi cá Tầm tại huyện Đại Từ, Võ Nhai.

- Thiết lập mạng lưới, cơ sở dữ liệu quan trắc và cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tập trung triển khai thực hiện các Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/7/2023 của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030; các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 4765/QĐ-BNN-TT ngày 09/11/2023 về phê duyệt Đề án Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030; số 5190/QĐ-BNN-BVTV ngày 07/12/2023 phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 5415/QĐ-BNN-BVTV ngày 18/12/2023 phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 5416/QĐ-BNN-BVTV ngày

18/12/2023 phê duyệt Đề án Phát triển quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đến năm 2030; Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 25/8/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án “Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030”; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; Đề án xây dựng nông thôn mới;...

Các sở, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ trong thực hiện nhiệm vụ của ngành, nhất là phối hợp với các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền, vận động, phổ biến và thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, các cơ chế, chính sách để phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; bố trí nguồn lực để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

2. Rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp, thủy sản, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025, đảm bảo bố trí quỹ đất phục vụ kế hoạch phát triển các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, xây dựng kế hoạch dồn điền đổi thửa, chuyển đổi đất lúa, đất rừng sản xuất và các loại đất khác để phát triển mở rộng các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ lực: Trồng chè, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi tập trung. Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, ưu tiên phát triển hệ thống đường giao thông, công trình thủy lợi, điện,... trong vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

3. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, liên kết sản xuất, duy trì và phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, sản xuất an toàn, hữu cơ, phù hợp với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo hướng hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường. Quyết liệt thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện tốt công tác kiểm dịch động, thực vật, đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nhằm tăng nhanh năng suất, chất lượng, giá trị góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp an toàn, GAP, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên cây trồng chính, cây trồng chủ lực, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát thải các-bon thấp. Tập trung chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học về giống cây trồng, vật nuôi theo lợi thế từng địa phương; tăng tỷ lệ sử dụng giống mới, ứng dụng quy trình sản xuất thâm canh, VietGAP; đẩy mạnh cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất, chế biến.

5. Đẩy nhanh ứng dụng chuyển đổi số trong nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; quản trị và quản lý nông nghiệp dựa trên công nghệ số, ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh, quản lý giám sát, truy xuất nguồn gốc nông sản, chuỗi cung ứng sản phẩm; phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Chè, quả (*na, nhãn, bưởi*), gỗ, quế, lợn, gà, trứng gà; các sản phẩm OCOP.

6. Tập trung rà soát, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã nông nghiệp hiện có. Khuyến khích, hỗ trợ thành lập mới các hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên phát triển các hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã tại các vùng sản phẩm nông nghiệp chủ lực (*vùng sản xuất chè, quả, gỗ, quế, chăn nuôi lợn, gà*). Xây dựng, triển khai các dự án phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, các dự án liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh.

7. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, tu bổ các công trình thủy lợi để đáp ứng nhu cầu nước tưới phục vụ cho sản xuất; triển khai các giải pháp tưới tiết kiệm, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tưới. Quản lý khai thác tốt các công trình thủy lợi; thông tin tình hình thời tiết, cảnh báo thiên tai để chủ động trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp, hạn chế thiệt hại do thiên tai xảy ra; tăng cường kiểm tra các công trình thủy lợi, đề điều, kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố. Thực hiện tốt công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt tại các địa điểm xung yếu có nguy cơ cao; kịp thời ứng phó, xử lý khi xảy ra thiên tai.

8. Triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh, huyện, các chương trình, đề án, dự án đã được ban hành: Chính sách thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực; đề án “Mỗi xã một sản phẩm”; thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ hoạt động khuyến nông; khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; hỗ trợ để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, như: Chính sách hỗ trợ liên kết, phát triển sản xuất của các chương trình mục tiêu quốc gia; chứng nhận sản xuất nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ; nâng cao chất lượng đàn giống gốc (*lợn, gà, bò..*); xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; đệm lót sinh học trong chăn nuôi; vắc xin tiêm phòng cho đàn lợn, gà; quan trắc cảnh báo môi trường dịch bệnh thủy sản; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ Nhân viên thú y, cộng tác viên thú y cơ sở; hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ động vật; hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; hỗ trợ trong công tác phòng, chống dịch trên cây trồng, vật nuôi. Hỗ trợ các chương trình, mô hình khuyến nông, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; duy trì và nhân rộng chuỗi cung ứng thực

phẩm an toàn; truy xuất nguồn gốc, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản; hỗ trợ người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, liên kết tiêu thụ sản phẩm trong sản xuất lúa từ nguồn kinh phí hỗ trợ để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; ...

- Căn cứ các điều kiện, tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển nông nghiệp nông thôn của địa phương, các huyện, thành phố chủ động huy động các nguồn lực và bố trí kinh phí hỗ trợ để thực hiện đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ giống chè, giống lúa chất lượng, giống ngô lai; sản xuất rau, hoa; kinh phí mua vắc xin tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm định kỳ cho đàn chó, đàn trâu, bò, thủy cầm,... và công tác phòng, chống dịch bệnh động vật năm 2024;...

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện kế hoạch được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành là thành viên Ban chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; kịp thời đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh.

2. Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí cho các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố để hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2024.

3. Các sở, ban, ngành trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và nguồn kinh phí được bố trí cho thực hiện nhiệm vụ năm 2024 chủ động xây dựng các kế hoạch để tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ cho các địa phương thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Căn cứ kế hoạch này, chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tại địa phương; bố trí kinh phí thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

- Thực hiện chế độ báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng quý, năm theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị có báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch của UBND tỉnh về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024. Yêu cầu các sở, ngành và các địa phương tổ chức, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Các thành viên BCĐ SX NLN&TS tỉnh;
 - Các Sở: NN&PTNT; KH&ĐT; Tài chính;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - Công ty TNHH MTV KTTL TN;
 - LĐ VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD, KT, TH.
- Báchdtt, 22/12/2023, KH 1

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Đặng Xuân Trường



Biểu 01. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 115 /KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Diện tích: Ha
Năng suất: Tạ/ha
Sản lượng: Tấn

| Huyện. thành phố. | Vụ Xuân | | | | | | Vụ Mùa | | | | | | Tổng SL lúa cả năm | Tổng SL ngô cả năm | Tổng SLLT cả năm |
|----------------------|---------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Lúa | | | Ngô | | | Lúa | | | Ngô | | | | | |
| | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | | | |
| TP.Thái Nguyên | 2.520 | 54,76 | 13.800 | 550 | 54,55 | 3.000 | 3.330 | 54,05 | 18.000 | 290 | 52,76 | 1.530 | 31.800 | 7.000 | 38.800 |
| TP.Sông Công | 1.195 | 55,20 | 6.596 | 232 | 43,10 | 1.000 | 1.955 | 53,90 | 10.538 | 150 | 42,53 | 638 | 17.134 | 3.558 | 20.692 |
| TP. Phở Yên | 3.900 | 55,50 | 21.645 | 250 | 44,00 | 1.100 | 4.900 | 55,30 | 27.095 | 150 | 40,00 | 600 | 48.740 | 4.340 | 53.080 |
| H. Đồng Hỷ | 2.350 | 54,89 | 12.900 | 1.200 | 46,67 | 5.600 | 3.700 | 52,97 | 19.600 | 500 | 47,00 | 2.350 | 32.500 | 9.500 | 42.000 |
| H. Phú Bình | 4.630 | 55,90 | 25.880 | 732 | 45,49 | 3.330 | 7.059 | 54,20 | 38.260 | 610 | 46,39 | 2.830 | 64.140 | 10.860 | 75.000 |
| H. Võ Nhai | 1.700 | 55,15 | 9.376 | 2.680 | 53,69 | 14.390 | 3.100 | 54,06 | 16.760 | 1.961 | 53,45 | 10.482 | 26.136 | 25.042 | 51.178 |
| H. Đại Từ | 5.490 | 58,68 | 32.213 | 126 | 46,03 | 580 | 6.389 | 55,86 | 35.687 | 104 | 46,15 | 480 | 67.900 | 2.900 | 70.800 |
| H. Phú Lương | 2.370 | 54,05 | 12.810 | 435 | 45,52 | 1.980 | 2.972 | 51,99 | 15.450 | 240 | 44,17 | 1.060 | 28.260 | 4.380 | 32.640 |
| H. Định Hoá | 3.975 | 55,09 | 21.900 | 365 | 44,38 | 1.620 | 4.725 | 53,14 | 25.110 | 265 | 44,15 | 1.170 | 47.010 | 3.590 | 50.600 |
| Cộng | 28.130 | 55,85 | 157.120 | 6.570 | 49,62 | 32.600 | 38.130 | 54,16 | 206.500 | 4.270 | 49,51 | 21.140 | 363.620 | 71.170 | 434.790 |

Ghi chú: Sản lượng (SL) ngô cả năm = SL ngô vụ Đông 2023 + SL ngô vụ Xuân 2024 + SL ngô vụ Mùa 2024.



Biểu 02. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU CÁC LOẠI NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 215 /KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

| TT | Huyện thành phố, thị xã | Cả năm | | | Vụ Xuân | | | Vụ Mùa | | |
|----|----------------------------|---------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng |
| 1 | TP. Thái Nguyên | 2.010 | 209,5 | 42.300 | 700 | 226,71 | 15.870 | 550 | 205,27 | 11.290 |
| 2 | TP. Sông Công | 925 | 184,11 | 17.620 | 355 | 200,56 | 7.120 | 220 | 200,00 | 4.400 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 2.887 | 184,71 | 50.780 | 847 | 172,73 | 14.630 | 750 | 170,00 | 12.750 |
| 4 | H. Đồng Hỷ | 630 | 182,54 | 11.500 | 210 | 200,00 | 4200 | 170 | 176,47 | 3.000 |
| 5 | H. Phú Bình | 1.930 | 185,49 | 35.650 | 660 | 208,33 | 13750 | 520 | 173,08 | 9000 |
| 6 | H. Võ Nhai | 1.080 | 159,81 | 17.940 | 380 | 177,37 | 6.740 | 350 | 174,29 | 6.100 |
| 7 | H. Đại Từ | 3.828 | 193,63 | 75.300 | 1033 | 199,03 | 20.560 | 660 | 198,64 | 13.110 |
| 8 | H. Phú Lương | 785 | 176,8 | 13.700 | 245 | 187,76 | 4.600 | 220 | 170,00 | 3.740 |
| 9 | H. Định Hóa | 1.000 | 167,6 | 17.600 | 300 | 186,67 | 5.600 | 270 | 196,30 | 5.300 |
| | Tổng | 15.075 | 187,32 | 282.390 | 4.730 | 196,77 | 93.070 | 3.710 | 185,15 | 68.690 |

Ghi chú: Sản lượng (SL) rau các loại cả năm = SL rau các loại vụ Đông 2023 + SL rau các loại vụ Xuân 2024+ SL rau các loại vụ Mùa 2024.



Biểu 03. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGÔ, CÂY RAU CÁC LOẠI VỤ ĐÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 115 /KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

| TT | Huyện, thành phố | Cây ngô | | | Cây rau các loại | | |
|----|------------------|--------------|--------------|---------------|------------------|---------------|----------------|
| | | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | Diện tích | Năng suất | Sản lượng |
| 1 | TP. Thái Nguyên | 490 | 51,02 | 2.500 | 760 | 207,89 | 15.800 |
| 2 | TP. Sông Công | 330 | 47,88 | 1.580 | 230 | 193,04 | 4.440 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 600 | 46,00 | 2.760 | 1.297 | 180,40 | 23.398 |
| 4 | H. Đồng Hỷ | 360 | 43,61 | 1.570 | 250 | 172,00 | 4.300 |
| 5 | H. Phú Bình | 1.000 | 47,00 | 4.700 | 800 | 173,00 | 13.840 |
| 6 | H. Võ Nhai | 40 | 42,50 | 170 | 380 | 147,11 | 5.590 |
| 7 | H. Đại Từ | 400 | 46,00 | 1.840 | 2.135 | 195,00 | 41.632 |
| 8 | H. Phú Lương | 300 | 44,67 | 1.340 | 308 | 169,16 | 5.210 |
| 9 | H. Định Hoá | 170 | 44,12 | 750 | 430 | 176,05 | 7.570 |
| | Tổng cộng | 3.690 | 46,64 | 17.210 | 6.590 | 184,80 | 121.780 |



Biểu 04: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 215 /KH-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Huyện, thành phố | Sản lượng (Tấn) | Trồng chè | | |
|----|------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | | | Tổng diện tích (Ha) | Diện tích trồng mới (Ha) | Diện tích trồng lại (Ha) |
| 1 | TP.Thái Nguyên | 22.900 | 15 | 5 | 10 |
| 2 | TP.Sông Công | 5.300 | 5 | 1 | 4 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 19.900 | 30 | 3 | 27 |
| 4 | H. Đồng Hỷ | 45.000 | 80 | 10 | 70 |
| 5 | H. Phú Bình | 2.100 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | H. Võ Nhai | 14.100 | 15 | 10 | 5 |
| 7 | H. Đại Từ | 81.300 | 100 | 0 | 100 |
| 8 | H. Phú Lương | 47.400 | 50 | 1 | 49 |
| 9 | H. Định Hoá | 30.400 | 100 | 25 | 75 |
| | Cộng | 268.400 | 395 | 55 | 340 |

Biểu 05: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số **215** /KH-UBND ngày **27** tháng 12 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)



| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Kế hoạch năm 2024 |
|-----------|--------------------------------------|------------|-------------------|
| I | SẢN XUẤT CHĂN NUÔI | | |
| 1 | Tổng đàn gia súc, gia cầm | | |
| * | Đàn trâu, bò | Con | 95.000 |
| | Đàn bò | Con | 51.000 |
| * | Đàn lợn | Con | 610.000 |
| | Trong đó: - Lợn nái: | Con | 90.000 |
| | <i>Tỷ lệ Nái nội</i> | % | 30 |
| | <i>Tỷ lệ Nái ngoại, lai</i> | % | 70 |
| | - Lợn thịt: | Con | 520.000 |
| | - Lợn đực giống | Con | 1.000 |
| | <i>Tỷ lệ đàn lợn ngoại, lai</i> | % | 76 |
| * | Đàn Dê | Con | 20.000 |
| * | Đàn ngựa | Con | 1.100 |
| * | Đàn chó | Con | 260.000 |
| * | Đàn gia cầm | 1.000con | 16.000 |
| | Đàn gà | 1.000con | 15.500 |
| | Tỷ lệ đàn gà lông màu chất lượng cao | % | 87 |
| 2 | Sản lượng thịt hơi | | |
| * | Thịt hơi các loại | Tấn | 222.850 |
| | <i>Thịt lợn</i> | <i>Tấn</i> | <i>100.550</i> |
| | <i>Thịt gia cầm</i> | <i>Tấn</i> | <i>109.500</i> |
| | - Thịt gà | Tấn | 98.000 |
| | <i>Thịt trâu</i> | <i>Tấn</i> | <i>5.800</i> |
| | <i>Thịt bò</i> | <i>Tấn</i> | <i>7.000</i> |
| * | Trứng | 1.000quả | 465.000 |
| II | SẢN XUẤT THỦY SẢN | | |
| 1 | Tổng diện tích | ha | 6.100 |

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Kế hoạch năm 2024 |
|------------|---|------|-------------------|
| | - Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh | ha | 2.000 |
| | - Diện tích nuôi cá lồng | m3 | 35.000 |
| 2 | Sản lượng thủy sản | Tấn | 19.000 |
| | Trong đó: - Sản lượng nuôi trồng thủy sản | Tấn | 18.650 |
| | - Sản lượng khai thác thủy sản | Tấn | 350 |
| III | SỐ LƯỢNG VẮC XIN TIÊM PHÒNG | | |
| 1 | Lở mồm long móng Lợn | Liều | 110.000 |
| 2 | Lở mồm long móng Trâu, bò | Liều | 70.000 |
| 3 | Viêm da nổi cục trâu, bò | Liều | 60.000 |
| 4 | Tụ huyết trùng trâu bò | Liều | 60.000 |
| 5 | Dịch tả lợn cổ điển | Liều | 230.000 |
| 6 | Lép tô | Liều | 8.000 |
| 7 | Cúm gia cầm | Liều | 3.000.000 |
| 8 | Dại chó | Liều | 155.000 |
| 9 | Tụ huyết trùng lợn | Liều | 200.000 |
| 10 | Hóa chất khử trùng tiêu độc | Lít | 15.000 |

Biểu 06: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 215 /KH-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Huyện, thành phố, thị xã | Sản lượng thịt hơi các loại cả năm (tấn) | Chăn nuôi (số lượng đầu con tính tại thời điểm 01/10 hàng năm) | | | Thủy sản | |
|----|--------------------------|--|--|----------------|-------------------------|----------------|-----------------|
| | | | Đàn trâu, bò (con) | Đàn lợn (con) | Đàn gia cầm (nghìn con) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| 1 | TP. Thái Nguyên | 40.300 | 6.600 | 55.000 | 2.000 | 215 | 1.350 |
| 2 | TP. Sông Công | 14.150 | 4.800 | 24.000 | 1.150 | 106 | 735 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 44.820 | 19.700 | 134.000 | 2.350 | 275 | 2.100 |
| 4 | H. Định Hoá | 13.000 | 8.000 | 43.000 | 900 | 805 | 1.550 |
| 5 | H. Võ Nhai | 9.900 | 9.500 | 37.000 | 900 | 262 | 495 |
| 6 | H. Phú Lương | 16.000 | 5.300 | 50.000 | 1.600 | 680 | 1.565 |
| 7 | H. Đồng Hỷ | 17.800 | 6.400 | 52.000 | 1.850 | 232 | 755 |
| 8 | H. Đại Từ | 24.380 | 8.000 | 75.000 | 2.050 | 2.952 | 5.950 |
| 9 | H. Phú Bình | 42.500 | 26.700 | 140.000 | 3.200 | 573 | 4.500 |
| | Tổng cộng | 222.850 | 95.000 | 610.000 | 16.000 | 6.100 | 19.000 |

Biểu 07: CHỈ TIÊU CÁC LOẠI VẮC XIN TIÊM PHÒNG CHO ĐÀN VẬT NUÔI NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số *215* /KH-UBND, ngày *27* tháng *12* năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Huyện, thành phố | Giao chỉ tiêu tiêm phòng các loại vắc xin (Liều) | | | | | | | | |
|----|------------------|--|--------------------------|---------------|----------------|----------------|--------------------|--------------|------------------|----------------|
| | | Tụ huyết trùng trâu, bò | Viêm da nổi cục trâu, bò | LMLM | | Dịch tả lợn | Tụ huyết trùng lợn | Lép tô ở lợn | Cúm gia cầm | Đại chó |
| | | | | trâu, bò, dê | lợn | | | | | |
| 1 | TP.Thái Nguyên | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 5.000 | 10.000 | 9.000 | | 350.000 | 27.000 |
| 2 | TP. Sông Công | 4.200 | 2.500 | 5.000 | 7.000 | 20.000 | 19.000 | | 300.000 | 10.000 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 12.000 | 12.000 | 14.000 | 31.000 | 45.000 | 38.000 | | 800.000 | 22.500 |
| 4 | Huyện Phú Bình | 16.000 | 16.000 | 22.000 | 35.000 | 65.000 | 55.000 | | 950.000 | 20.000 |
| 5 | Huyện Đồng Hỷ | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 3.000 | 25.000 | 25.000 | | 200.000 | 13.000 |
| 6 | Huyện Võ Nhai | 5.800 | 6.500 | 6.500 | 4.000 | 15.000 | 13.000 | 8.000 | 40.000 | 8.000 |
| 7 | Huyện Đại Từ | 5.500 | 5.500 | 6.000 | 7.000 | 20.000 | 16.000 | | 200.000 | 24.000 |
| 8 | Huyện Phú Lương | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 11.000 | 20.000 | 18.000 | | 140.000 | 18.500 |
| 9 | Huyện Định Hóa | 5.000 | 6.000 | 5.000 | 7.000 | 10.000 | 7.000 | | 20.000 | 12.000 |
| | Tổng cộng | 60.000 | 60.000 | 70.000 | 110.000 | 230.000 | 200.000 | 8.000 | 3.000.000 | 155.000 |

Biểu 08: SỐ LƯỢNG VẮC XIN TIÊM PHÒNG CHO ĐÀN VẬT NUÔI NĂM 2024 (Kinh phí từ nguồn ngân sách cấp tỉnh)
(Kèm theo Kế hoạch số 215 /KH-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Huyện, thành phố | Giao chỉ tiêu tiêm phòng các loại vắc xin (Liều) | | | | |
|------------------|------------------|--|----------------|--------------------|--------------|------------------|
| | | Lở mồm long móng ở lợn | Dịch tả lợn | Tụ huyết trùng lợn | Lép tô ở lợn | Cúm gia cầm |
| 1 | TP.Thái Nguyên | 5.000 | 10.000 | 9.000 | | 350.000 |
| 2 | TP. Sông Công | 7.000 | 20.000 | 19.000 | | 300.000 |
| 3 | TP. Phổ Yên | 31.000 | 45.000 | 38.000 | | 800.000 |
| 4 | Huyện Phú Bình | 35.000 | 65.000 | 55.000 | | 950.000 |
| 5 | Huyện Đồng Hỷ | 3.000 | 25.000 | 25.000 | | 200.000 |
| 6 | Huyện Võ Nhai | 4.000 | 15.000 | 13.000 | 8.000 | 40.000 |
| 7 | Huyện Đại Từ | 7.000 | 20.000 | 16.000 | | 200.000 |
| 8 | Huyện Phú Lương | 11.000 | 20.000 | 18.000 | | 140.000 |
| 9 | Huyện Định Hóa | 7.000 | 10.000 | 7.000 | | 20.000 |
| Tổng cộng | | 110.000 | 230.000 | 200.000 | 8.000 | 3.000.000 |